Ký bởi Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh
Tỉnh Quảng Bình
quangninh@quangbinh.gov.vn
Giờ ký: 2021-12-29T17:21:52.1909711+07:00

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>HUYỆN QUẢNG NINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 66 /NQ-HĐND | *Quảng Bình, ngày 21 tháng 12 năm 2021* |

# NGHỊ QUYẾT
## Về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Quảng Ninh (Nguồn vốn ngân sách huyện quản lý)

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý (lần 1);

Xét Tờ trình số 481/TTr-UBND ngày 06/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị Hội đồng nhân dân huyện thông qua Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (nguồn vốn ngân sách huyện quản lý); sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (Nguồn vốn ngân sách huyện quản lý) như sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách huyện quản lý là: **264.577 triệu đồng**. Trong đó:

- Vốn ngân sách tập trung: 19.677 triệu đồng
- Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất: 244.900 triệu đồng

2. Cơ cấu nguồn vốn, phương án phân bổ và danh mục các dự án thuộc Kế hoạch

đầu tư công năm 2022 (nguồn vốn ngân sách huyện quản lý) tại Phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân huyện:

Triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các đại biểu HĐND huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban dân nhân huyện phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện để xem xét, giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh khóa XX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2021./.

***Nơi nhận:***
- TT HĐND, UBND tỉnh (B/c);
- Các sở: KH-ĐT, TC;
- Ban Thường vụ Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị cấp huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, TT;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Thụ**

**Phụ lục**

# KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

**(Nguồn vốn ngân sách cấp huyện)**

*(Kèm theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện)*

***Đơn vị tính: Triệu đồng***

| TT | Danh mục công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Giá trị QT, NTCTHT 30/11/2021 | Đã bố trí đến 30/11/2021 | | Số vốn còn thiếu đến 30/11/2021 | Dự kiến bố trí 2022 | Chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số | Trong năm 2021 | | | | |
| | **TỔNG SỐ** | | | **576.831,5** | **143.029,6** | **99.568,3** | **83.126,7** | **372.652,8** | **264.577,0** | | |
| **A** | **NGUỒN VỐN NS TẬP TRUNG** | | | **57.978,9** | **17.550,5** | **19.991,6** | **15.550,0** | **39.558,9** | **19.677,0** | | |
| **I** | **Bố trí các công trình chuyển tiếp** | | | **30.278,9** | **17.550,5** | **19.991,6** | **15.550,0** | **11.858,9** | **9.677,0** | | |
| 1 | Nhà lớp học, chức năng 2 tầng Trường THCS thị trấn Quán Hàu | Quán Hàu | 2020-2022 | 2.441,6 | 2.441,6 | 3.291,6 | 850,0 | 721,6 | 721,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 2 | Đường từ UBND TT Quán Hàu nối đường Nguyễn Hữu Cảnh | Quán Hàu | 2020-2022 | 4.800,0 | 4.800,0 | 4.400,0 | 2.400,0 | 400,0 | 400,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 3 | Nhà lớp học trường mầm non thôn Phú Cát xã Lương Ninh | Lương Ninh | 2021-2022 | 3.500,0 | 1.400,0 | 1.400,0 | 1.400,0 | 2.100,0 | 2.100,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 4 | Nhà hiệu bộ Trường mầm non Trung tâm xã An Ninh | An Ninh | 2021-2022 | 2.800,0 | 1.120,0 | 1.400,0 | 1.400,0 | 1.400,0 | 1.400,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 5 | Nhà lớp học 6 phòng trường tiểu học Hàm Ninh | Hàm Ninh | 2021-2022 | 2.800,0 | 1.120,0 | 1.400,0 | 1.400,0 | 1.400,0 | 1.400,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 6 | Nhà hiệu bộ Trường tiểu học Long Sơn | Trường Xuân | 2021-2022 | 2.997,6 | 1.199,0 | 2.200,0 | 2.200,0 | 797,6 | 797,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 7 | Nâng cấp đường Trần Xá - Quyết Tiến - Trường Niên | Hàm Ninh | 2021-2023 | 1.997,8 | 998,9 | 1.300,0 | 1.300,0 | 697,8 | 350,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 8 | Nâng cấp đường Duy Ninh - Hàm Ninh | Duy Ninh | 2021-2023 | 3.000,0 | 1.500,0 | 700,0 | 700,0 | 2.300,0 | 1.430,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 9 | Đường thôn Hòa Bình đi đê bao | Tân Ninh | 2021-2023 | 1.995,9 | 998,0 | 1.300,0 | 1.300,0 | 695,9 | 350,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 10 | Nâng cấp đường Trúc Ly - Hàm Ninh | Võ Ninh | 2021-2023 | 1.952,0 | 976,0 | 1.300,0 | 1.300,0 | 652,0 | 349,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 11 | Nâng cấp đường Hiền - Xuân - An - Vạn (Giai đoạn 2) | Hiền Ninh | 2021-2023 | 1.994,0 | 997,0 | 1.300,0 | 1.300,0 | 694,0 | 380,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| **II** | **Công trình khởi công mới năm 2022** | | | **27.700,0** | **-** | **-** | **-** | **27.700,0** | **10.000,0** | | |
| 1 | Phòng lớp học, chức năng trường THCS Vĩnh Ninh | Vĩnh Ninh | 2022-2023 | 3.000,0 | | | | 3.000,0 | 1.500,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 2 | Lát vỉa hè các tuyến đường Nguyễn Hữu Cảnh, Trương Văn Ly, Nguyễn Trải, đường Hùng Vương | Quán Hàu | 2022-2024 | 2.500,0 | | | | 2.500,0 | 800,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 3 | Nâng cấp đường từ QL 1A đi xóm 1 Trúc Ly | Võ Ninh | 2022-2024 | 3.000,0 | | | | 3.000,0 | 1.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 4 | Nâng cấp đường Tà Phan - Hiền Lộc | Duy Ninh | 2022-2024 | 3.500,0 | | | | 3.500,0 | 1.100,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |

| TT | Danh mục công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Giá trị QT, NTCTHT 30/11/2021 | Đã bố trí đến 30/11/2021 | | Số vốn còn thiếu đến 30/11/2021 | Dự kiến bố trí 2022 | Chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số | Trong năm 2021 | | | | |
| 5 | Trường mầm non khu vực Hà Kiên xã Hàm Ninh | Hàm Ninh | 2022-2023 | 2.700,0 | | | | 2.700,0 | 1.300,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 6 | Xưởng thực hành nghề sửa xe ô tô, nhà để xe và khuôn viên trường giáo dục dạy nghề | Gia Ninh | 2022-2023 | 1.000,0 | | | | 1.000,0 | 500,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 7 | KCH kênh tưới Quảng Xá đi Thế Lộc | Tân Ninh | 2022-2024 | 2.000,0 | | | | 2.000,0 | 600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 8 | Cấp nước sinh hoạt các thôn Xuân Dục và thôn Võ Tân | Xuân Ninh | 2022-2024 | 2.000,0 | | | | 2.000,0 | 600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 9 | KCH kênh tưới Hói Lạo HTX Thống Nhất | An Ninh | 2022-2024 | 2.500,0 | | | | 2.500,0 | 800,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 10 | Nâng cấp đường Tân Hiền đi Tây Cổ Hiền | Hiền Ninh | 2022-2024 | 2.500,0 | | | | 2.500,0 | 800,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 11 | Nâng cấp đường trục chính bản Lâm Ninh | Trường Xuân | 2022-2024 | 1.500,0 | | | | 1.500,0 | 500,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 12 | Nâng cấp đường Hồng Sơn đi bến Tân Sơn | Trường Sơn | 2022-2024 | 1.500,0 | | | | 1.500,0 | 500,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| **B** | **NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT** | | | **518.852,6** | **125.479,2** | **79.576,7** | **67.576,7** | **333.093,9** | **244.900,0** | | |
| **I** | **Bố trí trả nợ các công trình chuyển tiếp** | | | **280.052,6** | **125.479,2** | **79.576,7** | **67.576,7** | **112.793,9** | **51.500,0** | | |
| **I.1** | **Các công trình vốn ngân sách huyện** | | | **161.367,6** | **41.662,7** | **47.450,0** | **47.450,0** | **98.917,6** | **41.623,7** | | |
| 1 | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường THCS xã Hiền Ninh | Hiền Ninh | 2021-2022 | 3.100,0 | 1.550,0 | 1.400,0 | 1.400,0 | 1.700,0 | 1.700,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 2 | Nhà hiệu bộ trường THCS Vạn Ninh | Vạn Ninh | 2021-2022 | 3.000,0 | 1.500,0 | 1.400,0 | 1.400,0 | 1.600,0 | 1.600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 3 | Trường mầm non khu vực Bản Lâm Ninh | Trường Xuân | 2021-2022 | 3.197,2 | 1.598,6 | 2.200,0 | 2.200,0 | 997,2 | 997,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 4 | Kè và khuôn viên trường PTDTBT TH Trường Xuân | Trường Xuân | 2021-2022 | 2.000,0 | 1.000,0 | 800,0 | 800,0 | 1.200,0 | 1.200,0 | UBND xã Trường Xuân | |
| 5 | Hạ tầng kỹ thuật đường số 2 khu Quy hoạch đô thị Dinh Mười | Gia Ninh | 2021-2023 | 14.800,0 | 2.960,0 | 5.000,0 | 5.000,0 | 9.800,0 | 2.234,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 6 | Hạ tầng kỹ thuật đường số 2 Hà Thiệp - Bắc Ninh (Giai đoạn 1) | Võ Ninh | 2021-2023 | 14.800,0 | 2.960,0 | 5.000,0 | 5.000,0 | 9.800,0 | 2.233,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 7 | Nâng cấp đường Lương Yến - Lệ Kỳ | Lương Ninh | 2021-2023 | 5.000,0 | 1.000,0 | 1.300,0 | 1.300,0 | 3.700,0 | 1.850,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 8 | Hạ tầng và kỹ thuật khu vực đài tưởng niệm (Giai đoạn 1) | Quán Hàu | 2021-2023 | 3.997,8 | 799,6 | 2.200,0 | 2.200,0 | 1.797,8 | 899,0 | Ban QL các công trình công cộng | |
| 9 | Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Hữu Dật thị trấn Quán Hàu | Quán Hàu | 2021-2023 | 4.000,0 | 800,0 | 1.100,0 | 1.100,0 | 2.900,0 | 1.450,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 10 | Đường GTNT từ nhà ông Rụa thôn Lệ Kỳ 3 đến nhà ông Ninh thôn Lệ Kỳ 1 | Vĩnh Ninh | 2021-2023 | 2.997,3 | 599,5 | 1.700,0 | 1.700,0 | 1.297,3 | 649,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 11 | Đường giao thông đồng nhà thờ Minh Trung | Gia Ninh | 2021-2023 | 2.494,0 | 498,8 | 1.200,0 | 1.200,0 | 1.294,0 | 647,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 12 | Đường Giếng Bến | Vĩnh Ninh | 2021-2023 | 3.999,0 | 799,8 | 1.900,0 | 1.900,0 | 2.099,0 | 1.050,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |

| TT | Danh mục công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Giá trị QT, NTCTHT 30/11/2021 | Đã bố trí đến 30/11/2021 | | Số vốn còn thiếu đến 30/11/2021 | Dự kiến bố trí 2022 | Chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số | Trong năm 2021 | | | | |
| 13 | Tuyến mương tiêu QL1A thôn Trung - Tiền - Thượng Hậu | Võ Ninh | 2021-2023 | 7.000,0 | 1.400,0 | 1.000,0 | 1.000,0 | 2.000,0 | 1.000,0 | UBND xã Võ Ninh | Huyện hỗ trợ 3.000 triệu |
| 14 | Đường giao thông nội đồng từ thôn Trúc Ly qua vùng đầm Trúc Ly | Võ Ninh | 2021-2023 | 4.000,0 | 800,0 | 650,0 | 650,0 | 1.350,0 | 675,0 | UBND xã Võ Ninh | Huyện hỗ trợ 2.000 triệu |
| 15 | Đường tránh lũ từ bến đò Trung Quán đi đường liên xã Võ - Duy - Hàm | Duy Ninh | 2021-2023 | 3.800,0 | 760,0 | 1.900,0 | 1.900,0 | 1.900,0 | 950,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 16 | Kè chống sạt lỡ khe cát Cửa Thôn và Tân Hải | Hải Ninh | 2021-2023 | 5.000,0 | 1.000,0 | 800,0 | 800,0 | 1.700,0 | 850,0 | UBND xã Hải Ninh | Huyện hỗ trợ 2.500 triệu |
| 17 | Đường vào khu dân cư mới Tân Định - Hiền Trung | Hải Ninh | 2021-2023 | 2.700,0 | 540,0 | 800,0 | 800,0 | 1.900,0 | 950,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 18 | Mở rộng nâng cấp đường từ Thế Lộc đi Hữu Tân | Tân Ninh | 2021-2023 | 3.493,5 | 698,7 | 1.900,0 | 1.900,0 | 1.593,5 | 797,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 19 | Đường thôn Phúc Mỹ, xã Xuân Ninh đi An Ninh | Xuân Ninh, An Ninh | 2021-2023 | 4.000,0 | 800,0 | 1.100,0 | 1.100,0 | 2.900,0 | 1.450,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 20 | Đường khu dân cư mới Lộc Long | Xuân Ninh | 2021-2023 | 3.000,0 | 600,0 | 600,0 | 600,0 | 900,0 | 450,0 | UBND xã Xuân Ninh | Huyện hỗ trợ 1.500 triệu |
| 21 | Nâng cấp đường Thôn Bến đi Xuân Sơn | Vạn Ninh | 2021-2023 | 3.997,2 | 799,4 | 2.200,0 | 2.200,0 | 1.797,2 | 899,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 22 | Sửa chữa hồ Lòng Đèn + Hốc Bốm | Trường Xuân | 2021-2023 | 2.994,4 | 598,9 | 1.900,0 | 1.900,0 | 1.094,4 | 547,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 23 | KCH kênh Kim Nại - Hói Su | An Ninh | 2021-2023 | 1.997,2 | 399,4 | 1.300,0 | 1.300,0 | 697,2 | 349,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 24 | Đường Cây Sú - Tân Sơn | Trường Xuân | 2021-2023 | 5.000,0 | 1.000,0 | 1.250,0 | 1.250,0 | 3.750,0 | 1.875,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 25 | Đường Nam Cổ Hiền đi đường Nguyệt Áng - Nam Long | Hiền Ninh | 2021-2023 | 3.000,0 | 600,0 | 1.800,0 | 1.800,0 | 1.200,0 | 600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 26 | Kiên cố hóa đường GTNT bản Trung Sơn | Trường Xuân | 2021-2023 | 3.000,0 | 600,0 | 1.800,0 | 1.800,0 | 1.200,0 | 600,0 | UBND xã Trường Sơn | |
| 27 | Hạ tầng kỹ thuật đường số 2 Hà Thiệp - Bắc Ninh (Giai đoạn 2) | Võ Ninh | 2021-2023 | 30.000,0 | | - | - | 30.000,0 | 12.372,7 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 28 | Hạ tầng kỹ thuật đường số 1 khu đô thị Dinh Mười | Gia Ninh | 2020-2022 | 15.000,0 | 15.000,0 | 3.250,0 | 3.250,0 | 6.750,0 | 750,0 | BQLDA ĐTXD & PTQĐ huyện | |
| **I.2** | **Trả nợ, đối ứng các công trình do tỉnh quyết định đầu tư và hỗ trợ** | | | **118.685,0** | **83.816,5** | **32.126,7** | **20.126,7** | **13.876,3** | **9.876,3** | | |
| 1 | Đường tránh lũ Duy Ninh | Duy Ninh | 2019-2021 | 6.700,0 | 6.030,0 | 1.300,0 | 1.300,0 | 380,0 | 380,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 2 | Sửa chữa đường Lộc Long - Hoành Vinh | Xuân Ninh | 2019-2021 | 8.000,0 | 7.200,0 | 1.600,0 | 1.600,0 | 200,0 | 200,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |

| TT | Danh mục công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Giá trị QT, NTCTHT 30/11/2021 | Đã bố trí đến 30/11/2021 | | Số vốn còn thiếu đến 30/11/2021 | Dự kiến bố trí 2022 | Chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số | Trong năm 2021 | | | | |
| 3 | Đường Quốc lộ 1 A đi dự án FLC, huyện Quảng Ninh | Võ Ninh | 2019-2021 | 6.500,0 | 5.850,0 | 1.300,0 | 1.300,0 | 400,0 | 400,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 4 | Đường tránh lũ Vĩnh Tuy 1,2,3,4 xã Vĩnh Ninh (GĐ2) | Vĩnh Ninh | 2019-2021 | 9.500,0 | 8.550,0 | 1.900,0 | 1.900,0 | 500,0 | 500,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 5 | Đường tránh lũ Phúc Nhĩ - Kim Nại, xã An Ninh | An Ninh | 2019-2021 | 12.000,0 | 10.800,0 | 2.600,0 | 2.600,0 | 900,0 | 900,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 6 | Đường vào bản Nà Lâm xã Trường Xuân | Trường Xuân | 2019-2021 | 13.500,0 | 12.150,0 | 2.900,0 | 2.900,0 | 1.000,0 | 1.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 7 | Kè chống sạt lở bờ sông Long Đại, đoạn qua thôn Đồng Tư | Hiền Ninh | 2019-2021 | 7.500,0 | 6.750,0 | 1.500,0 | 1.500,0 | 29,0 | 29,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 8 | Đường tránh lũ Long Đại - Hà Kiên | Hiền Ninh | 2019-2021 | 7.500,0 | 6.750,0 | 1.400,0 | 1.400,0 | 600,0 | 600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 9 | Tuyến đường chính vào trung tâm thị trấn Quán Hàu | Quán Hàu | 2019-2021 | 14.985,0 | 13.486,5 | 4.876,7 | 4.876,7 | 1.117,3 | 1.117,3 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 10 | Sửa chữa khắc phục khẩn cấp kè chống sạt lở các xã Xuân Ninh, An Ninh, Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh | Xuân - An - Vạn | 2020-2022 | 12.500,0 | 6.250,0 | 750,0 | 750,0 | 750,0 | 750,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 11 | Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường vào bản Ploang, xã Trường Sơn | Trường Sơn | 2021-2022 | 20.000,0 | | 12.000,0 | | 8.000,0 | 4.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| **II** | **Khởi công mới năm 2022** | | | **238.800,0** | - | - | - | **220.300,0** | **76.700,0** | | |
| **II.1** | **Đầu tư đô thị Dinh Mười (Thực hiện chương trình hành động của Huyện ủy)** | - | - | **41.000,0** | - | - | - | **41.000,0** | **12.400,0** | | |
| 1 | Nâng cấp đường liên xã từ Dinh Mười đi thôn Tân Định (Đoạn QL1A đi đường BOT) | Gia Ninh, Hải Ninh | 2022-2024 | 10.000,0 | | | | 10.000,0 | 3.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 2 | Nâng cấp đường từ phía Nam nhà văn hóa thôn Dinh Mười đi đường tránh lũ | Gia Ninh | 2022-2024 | 10.000,0 | | | | 10.000,0 | 3.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 3 | Điện chiếu sáng từ ngã tư đường tránh BOT đi bãi tắm Tân Định, Hải Ninh | Gia Ninh, Hải Ninh | 2022-2024 | 7.000,0 | | | | 7.000,0 | 2.100,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 4 | Cấp nước sinh hoạt khu vực Dinh Mười | Gia Ninh | 2022-2024 | 4.000,0 | | | | 4.000,0 | 1.300,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 5 | Đường Dinh Mười đi thôn Tiền Vinh | Gia Ninh | 2022-2024 | 10.000,0 | | | | 10.000,0 | 3.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| **II.2** | **Phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện** | | | **197.800,0** | - | - | - | **179.300,0** | **64.300,0** | | |
| 1 | Phòng lớp học, chức năng trường tiểu học Lương Ninh | Lương Ninh | 2022-2023 | 3.000,0 | | | | 3.000,0 | 1.500,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 2 | Đường Cầu Hốc đi nhà thờ Hoàng Kế Viêm | Lương Ninh | 2022-2024 | 3.000,0 | | | | 3.000,0 | 1.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 3 | Nâng cấp tuyến đường chính thôn Lương Yến | Lương Ninh | 2022-2024 | 3.000,0 | | | | 3.000,0 | 1.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 4 | Cụm cổ động tuyên truyền huyện Quảng Ninh | Lương Ninh | 2022-2023 | 2.200,0 | | | | 2.200,0 | 700,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |

| TT | Danh mục công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Giá trị QT, NTCTHT 30/11/2021 | Đã bố trí đến 30/11/2021 | | Số vốn còn thiếu đến 30/11/2021 | Dự kiến bố trí 2022 | Chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số | Trong năm 2021 | | | | |
| 5 | Điện chiếu sáng Lương Ninh đi Phú Hải; Từ cầu Quán Hàu đi Chợ Võ Xá và khu vực trụ sở xã Gia Ninh | Lương Ninh, Võ Ninh, Gia Ninh, Quán Hàu | 2022-2024 | 7.000,0 | | | | 7.000,0 | 2.100,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 6 | Hạ tầng khu công viên cây xanh Đài tưởng niệm huyện Quảng Ninh (Giai đoạn 2) | Quán Hàu | 2022-2024 | 4.000,0 | | | | 4.000,0 | 2.000,0 | Ban QL các công trình công cộng | |
| 7 | Kho lưu trữ kết hợp nhà ăn trụ sở UBND huyện | Quán Hàu | 2022-2023 | 2.500,0 | | | | 2.500,0 | 1.200,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 8 | Kho lưu trữ hồ sơ người có công huyện (Phòng Lao động) | Quán Hàu | 2022-2023 | 1.500,0 | | | | 1.500,0 | 700,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 9 | Mở rộng khuôn viên, xây dựng hạ tầng phòng Tài chính - Kế hoạch và Đài truyền Thanh | Quán Hàu | 2022-2023 | 2.000,0 | | | | 2.000,0 | 1.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 10 | Hạ tầng kỹ thuật đường Hai Bà Trưng | Quán Hàu | 2022-2024 | 5.000,0 | | | | 5.000,0 | 1.500,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 11 | Nâng cấp các tuyến đường thị trấn Quán Hàu | Quán Hàu | 2022-2024 | 1.800,0 | | | | 1.800,0 | 600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 12 | Nâng cấp đường Lê Lợi, Lê Quý Đôn đến chợ Quán Hàu | Quán Hàu | 2022-2024 | 4.000,0 | | | | 4.000,0 | 2.500,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 13 | Cải tạo trường THCS Quán Hàu | Quán Hàu | 2022-2023 | 1.200,0 | | | | 1.200,0 | 600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 14 | Cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Ninh | Vĩnh Ninh | 2022-2024 | 6.000,0 | | | | 3.000,0 | 1.000,0 | UBND xã Vĩnh Ninh | Huyện hỗ trợ 3.000 triệu |
| 15 | Nâng cấp đường vào trường mầm non và đường dân sinh thuộc thôn Chợ Gộ | Vĩnh Ninh | 2022-2024 | 2.500,0 | | | | 2.500,0 | 800,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 16 | Kiên cố hóa kênh tưới kết hợp đường Trung Đồng HTX Vĩnh Trung | Vĩnh Ninh | 2022-2024 | 3.500,0 | | | | 3.500,0 | 1.100,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 17 | Nâng cấp đường từ trường tiểu học Vĩnh Ninh đi khu dân cư Đồng Rộộc | Vĩnh Ninh | 2022-2024 | 3.500,0 | | | | 3.500,0 | 1.100,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 18 | Hạ tầng kè khe cát Dinh Thủy | Võ Ninh | 2022-2024 | 6.000,0 | | | | 3.000,0 | 1.000,0 | UBND xã Võ Ninh | Huyện hỗ trợ 3.000 triệu |
| 19 | Kênh thoát nước qua khu dân cư thôn Thượng Hậu đi thôn Trung | Võ Ninh | 2022-2024 | 8.000,0 | | | | 4.000,0 | 1.300,0 | UBND xã Võ Ninh | Huyện hỗ trợ 4.000 triệu |
| 20 | Điện chiếu sáng từ Duy Ninh đi Tân Ninh (Tuyến 564B) | Duy Ninh - Tân Ninh | 2022-2024 | 3.000,0 | | | | 3.000,0 | 1.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 21 | Cụm cổ động tuyên truyền tuyến đường Dinh Mười đi Tân Ninh | Duy Ninh | 2022-2023 | 1.000,0 | | | | 1.000,0 | 500,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |

| TT | Danh mục công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Giá trị QT, NTCTHT 30/11/2021 | Đã bố trí đến 30/11/2021 | | Số vốn còn thiếu đến 30/11/2021 | Dự kiến bố trí 2022 | Chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số | Trong năm 2021 | | | | |
| 22 | Nâng cấp đường từ 564B đến trung tâm xã Duy Ninh | Duy Ninh | 2022-2024 | 6.500,0 | | | | 6.500,0 | 2.300,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 23 | Đường giao thông nối nhà văn hóa đi vùng Lườn thôn Hiền Vinh | Duy Ninh | 2022-2024 | 4.000,0 | | | | 4.000,0 | 1.200,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 24 | Nâng cấp đường liên thôn Quyết Tiến- Trần Xá (Giai đoạn 2) | Hàm Ninh | 2022-2024 | 3.500,0 | | | | 3.500,0 | 1.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 25 | Nâng cấp đường từ Quốc lộ 1A đi xóm mới thôn Hàm Hòa | Võ Ninh, Hàm Ninh | 2022-2024 | 4.000,0 | | | | 4.000,0 | 1.200,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 26 | Nâng cấp đường liên thôn Trường Niên - Quyết Tiến | Hàm Ninh | 2022-2024 | 2.000,0 | | | | 2.000,0 | 700,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 27 | Đường từ chợ Dinh Mười đi trạm bơm Rào Bạc | Gia Ninh, Duy Ninh | 2022-2024 | 5.500,0 | | | | 5.500,0 | 1.700,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 28 | Kè khe Trường Xuân, xã Gia Ninh | Gia Ninh | 2022-2024 | 3.000,0 | | | | 3.000,0 | 1.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 29 | Hạ tầng kỹ thuật đường Tân Định đi đường ngoài hàng rào FLC | Hải Ninh | 2022-2024 | 14.500,0 | | | | 6.000,0 | 2.000,0 | UBND xã Hải Ninh | Huyện hỗ trợ 6000 triệu |
| 30 | Nâng cấp đường từ quỹ tính dụng đi bãi tắm Tân Định xã Hải Ninh | Hải Ninh | 2022-2024 | 2.000,0 | | | | 2.000,0 | 600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 31 | Nâng cấp đường từ Nam Cồ Hiền đi Trường Dục | Hiền Ninh | 2022-2024 | 2.000,0 | | | | 2.000,0 | 600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 32 | Nâng cấp đường giao thông thôn Long Đại | Hiền Ninh | 2022-2024 | 2.000,0 | | | | 2.000,0 | 600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 33 | Nâng cấp đường từ Quảng Xá đi xã Hiền Ninh | Tân Ninh - Hiền Ninh | 2022-2024 | 6.000,0 | | | | 6.000,0 | 2.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 34 | Phòng học và bếp ăn trường mầm non Tân Ninh | Tân Ninh | 2022-2023 | 2.700,0 | | | | 2.700,0 | 1.400,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 35 | Cấp nước sinh hoạt thôn Hữu Tân | Tân Ninh | 2022-2024 | 3.000,0 | | | | 3.000,0 | 900,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 36 | Nâng cấp đường trục thôn Nguyệt Áng | Tân Ninh | 2022-2024 | 2.500,0 | | | | 2.500,0 | 800,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 37 | Nâng cấp đường đê bao thôn Hòa Bình, xã Tân Ninh | Tân Ninh | 2022-2024 | 2.600,0 | | | | 2.600,0 | 900,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 38 | Phòng học trường mầm non Xuân Ninh | Xuân Ninh | 2022-2023 | 4.000,0 | | | | 4.000,0 | 2.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 39 | Cải tạo trường THCS Xuân Ninh | Xuân Ninh | 2022-2023 | 1.200,0 | | | | 1.200,0 | 600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 40 | Nâng cấp đường Xuân Dục 1 đi đường Nam Long - Nguyệt Áng | Xuân Ninh | 2022-2024 | 2.000,0 | | | | 2.000,0 | 700,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 41 | Nâng cấp đường từ đường Hồ Chí Minh qua UBND xã Xuân Ninh | Xuân Ninh | 2022-2024 | 2.500,0 | | | | 2.500,0 | 800,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 42 | Phòng học trường tiểu học số 2 An Ninh | An Ninh | 2022-2023 | 2.700,0 | | | | 2.700,0 | 1.400,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 43 | Nâng cấp đường đoạn từ cuối thôn Lộc Long đi qua Trụ sở xã An Ninh | An Ninh | 2022-2024 | 4.000,0 | | | | 4.000,0 | 1.200,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 44 | KCH kênh tưới cấp 3 và kênh tưới trạm bơm Hoành Vinh | An Ninh | 2022-2024 | 2.500,0 | | | | 2.500,0 | 800,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |

| TT | Danh mục công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Giá trị QT, NTCTHT 30/11/2021 | Đã bố trí đến 30/11/2021 | | Số vốn còn thiếu đến 30/11/2021 | Dự kiến bố trí 2022 | Chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số | Trong năm 2021 | | | | |
| 45 | Nâng cấp đường liên thôn Hoành Vinh đi phía đông thôn Thống Nhất | An Ninh | 2022-2024 | 3.000,0 | | | | 3.000,0 | 1.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 46 | Hạ tầng kỹ thuật đường từ Khe Đại Phúc đi qua trụ sở xã Vạn Ninh | Vạn Ninh | 2022-2024 | 6.500,0 | | | | 6.500,0 | 2.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 47 | Nâng cấp đường từ đường HCM đi xóm Nen (Bao gồm tuyến nối đi lăng mộ Nguyễn Hữu Dật) | Vạn Ninh | 2022-2024 | 6.000,0 | | | | 6.000,0 | 2.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 11 | Nâng cấp đường từ Khe Phủ về trại giống | Vạn Ninh | 2022-2024 | 2.000,0 | | | | 2.000,0 | 600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 48 | Đường nối từ nhà văn hóa thôn Rào Đá đi khu di tích Núi Thần Đinh | Trường Xuân | 2022-2024 | 2.000,0 | | | | 2.000,0 | 600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 49 | Cấp nước sinh hoạt thôn Kim Sen, xã Trường Xuân | Trường Xuân | 2022-2024 | 3.000,0 | | | | 3.000,0 | 1.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 50 | Nâng cấp đường bản Hang Chuồn đi trục chính đường Trường Xuân - Trường Sơn | Trường Xuân | 2022-2024 | 2.000,0 | | | | 2.000,0 | 600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 51 | Nhà lớp học điểm Rìn Rìn trường Tiểu học Trường Sơn | Trường Sơn | 2022-2023 | 3.200,0 | | | | 3.200,0 | 1.600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 52 | Phòng chức năng trường THCS Trường Sơn | Trường Sơn | 2022-2023 | 3.200,0 | | | | 3.200,0 | 1.600,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| 53 | Nâng cấp đường tránh lũ thôn Liên Xuân - Long Sơn | Trường Sơn | 2022-2024 | 5.500,0 | | | | 5.500,0 | 1.700,0 | UBND xã Trường Sơn | |
| 54 | Nâng cấp đường giao thông Liên Thượng | Trường Sơn | 2022-2024 | 3.000,0 | | | | 3.000,0 | 1.000,0 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | |
| **III** | **Xây dựng khu tái định cư và dân cư** | | | | | | | | **17.000,0** | | |
| **IV** | **Đối ứng làm đường giao thôn nông thôn năm 2022** | | | | | | | | **7.000,0** | | |
| **V** | **Đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy quyền sử dụng đất, lập quy hoạch, kế hoạch và dự phòng khẩn cấp** | | | | | | | | **12.700,0** | | |
| **VI** | **GTGC đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất** | | | | | | | | **80.000,0** | | |